## **DỰ ÁN PHÂN TÍCH DỮ LIỆU TÍN DỤNG HỘ GIA ĐÌNH**

## **1. Mục tiêu nghiên cứu**

Đánh giá tác động của các yếu tố đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình.

Đề xuất chính sách để cải thiện cơ hội tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình tại các khu vực thành thị và nông thôn.

## **2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

## **2.1.Dữ liệu**

Dự án tiếp cận trên bộ dữ liệu VHLSS 2018 và VHLSS 2020. Đặc biệt năm 2020 xảy ra đại dịch covid-19, đây cũng là lý do chọn hai bộ dữ liệu này để xem sự khác biệt về sự tác động của các yếu tố đến khả năng vay vốn của hộ gia đình giữa hai năm 2018 và 2020.

## **2.2.  Phương pháp nghiên cứu.**

Để cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, nghiên cứu này đã đưa ra khung nghiên cứu dưới đây để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn từ nguồn chính thức qua đó đề xuất chính sách phù hợp.

Nhóm yếu tố nhân khẩu học

Tuổi của chủ hộ

Giới tính của chủ hộ

Trình độ học vấn của chủ hộ

Quy mô hộ gia đình

Tỷ lệ phụ thuộc

Nhóm yếu tố kinh tế

Thu nhập của hộ gia đình

Tài sản thế chấp

Khu vực sinh sống (Thành thị/ Nông thôn)

Nhóm yếu tố địa lý

Hình 1. 1. Khung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình

*Nguồn: Tác giả tự tổng hơp*

Phương trình hồi quy Binary Logistic được sử dụng trong nghiên cứu có dạng như sau:

(2.1)

Trong đó:

*Pi:* xác suất hộ gia đình vay tín dụng chính thức

1. *- Pi:* xác suất hộ gia đình không vay tín dụng chính thức

*B0:*hằng số hồi quy

*B1,B2, …B10:* hệ số hồi quy của các biến độc lập

e: sai số ngẫu nhiên

age: Tuổi của chủ hộ

age2: Bình phương tuổi của chủ hộ

gender: Giới tính của chủ hộ

edu: Trình độ học vấn của chủ hộ

ttnt: Khu vực sinh sống (Thành thị/ Nông thôn)

tsnguoi: Quy mô hộ gia đình

dependenct\_ratio: Tỷ lệ phụ thuộc

income\_class: Nhóm thu nhập

asset: Tài sản thế chấp

informal: Loại tín dụng

**3. Kết quả nghiên cứu**

3.1. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình dựa trên bộ dữ liệu VHLSS 2018

3.1.1. Mô tả thống kê

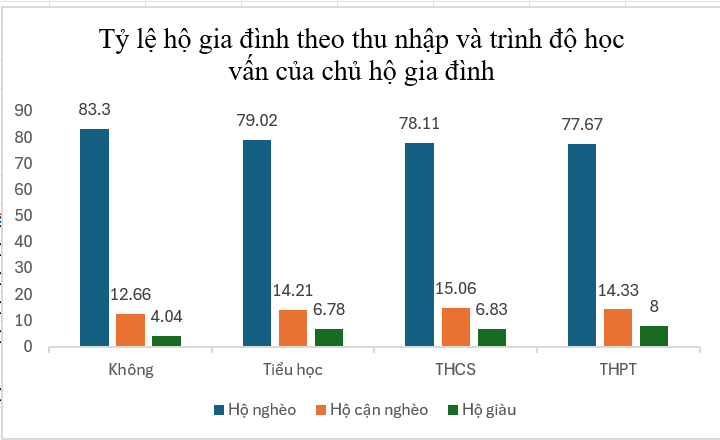
**Bảng 3. 1. Bảng mô tả thống kê các biến năm 2018**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Variable | Obs | Mean | Std. dev. | Min | Max |
| credit | 9,489 | 0,6371 | 0,4809 | 0 | 1 |
| gender |  |  |  |  |  |
| *Nữ* | 9,489 | 0,2031 | 0,4023 | 0 | 1 |
| *Nam* | 9,489 | 0,7969 | 0,4023 | 0 | 1 |
| age | 9,489 | 49.9002 | 7.8568 | 36 | 67 |
| age2 | 9,489 | 64.8803 | 67.0539 | 0,1043 | 245.7696 |
| edu |  |  |  |  |  |
| *Không* | 9,489 | 0,2116 | 0,4085 | 0 | 1 |
| *Tiểu học* | 9,489 | 0,3550 | 0,4786 | 0 | 1 |
| *THCS* | 9,489 | 0,3314 | 0,4707 | 0 | 1 |
| *THPT* | 9,489 | 0,1019 | 0,3025 | 0 | 1 |
| tsnguoi | 9,489 | 3.7222 | 1.3636 | 1 | 8 |
| ttnt |  |  |  |  |  |
| *Nông thôn* | 9,489 | 0,8392 | 0,3674 | 0 | 1 |
| *Thành thị* | 9,489 | 0,1608 | 0,3674 | 0 | 1 |
| Dependency\_ratio | 9,489 | 0,3205 | 0,2486 | 0 | 1 |
| Hộ\_cận\_nghèo | 9,489 | 0,1416 | 0,3487 | 0 | 1 |
| Hộ\_giàu | 9,489 | 0,0632 | 0,2433 | 0 | 1 |
| Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ | 9,489 | 0,9925 | 0,0862 | 0 | 1 |
| informal | 9,489 | 46.62314 | 49.34897 | 0 | 99 |

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Bảng 3.1 mô tả thống kê các biến trong bộ dữ liệu có tổng cộng 9,489 quan sát. Biến *credit* (vay vốn tín dụng hay không) có trung bình là 0,637 với độ lệch chuẩn là 0,481, giá trị nhỏ nhất là 0 và giá trị lớn nhất là 1. Về *gender* (giới tính), có 20,3% số người có giới tính là nữ, trong khi 79,7% là giới tính nam. Biến *age* (tuổi) có trung bình là 49,90, độ lệch chuẩn là 7,86 với tuổi thấp nhất là 36 và tuổi cao nhất là 67. Biến *age2* (tuổi bình phương) có giá trị trung bình là 64,88, với độ lệch chuẩn là 67,05, dao động từ 0,10 đến 245,77.

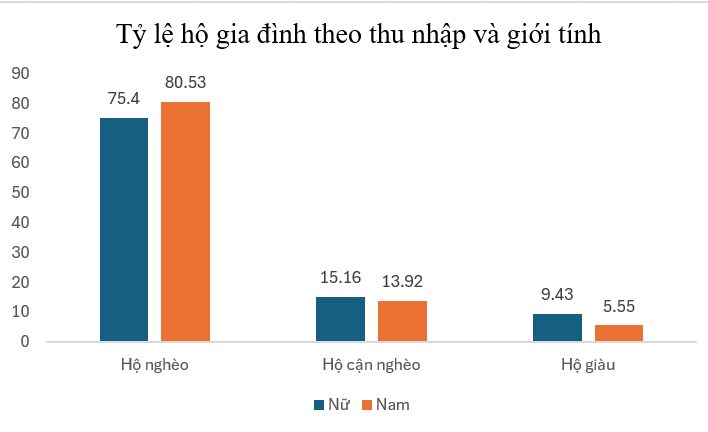
**Hình 3. 2.Tỷ lệ hộ gia đình theo thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ gia đình.**



*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Hình 3.2 thể hiện tỷ lệ các hộ gia đình phân loại theo thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ, với các nhóm thu nhập bao gồm Hộ chuẩn nghèo, Hộ cận nghèo và Hộ giàu được chia theo các mức trình độ học vấn từ Không học đến THPT. Đối với nhóm người không học, tỷ lệ hộ chuẩn nghèo chiếm 83,27%, trong khi tỷ lệ hộ cận nghèo chỉ có 12,70% và hộ giàu là 4,03%. Khi trình độ học vấn cao hơn, tỷ lệ hộ chuẩn nghèo giảm dần 79,04% với người có trình độ tiểu học, 78,16% với người học trung học cơ sở (THCS) và 77,77% với người học trung học phổ thông (THPT). Ngược lại, tỷ lệ hộ giàu có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn, từ 4,03% ở nhóm không học lên 6,77% ở nhóm tiểu học, 6,80% ở nhóm THCS và 7,96% ở nhóm THPT.

**Hình 3. 3. Tỷ lệ hộ gia đình theo thu nhập và giới tính**

**

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Hình 3.3 thể hiện tỷ lệ các hộ gia đình phân loại theo thu nhập và giới tính của chủ hộ, bao gồm ba nhóm thu nhập là Hộ chuẩn nghèo, Hộ cận nghèo và Hộ giàu. Đối với nam giới, tỷ lệ hộ chuẩn nghèo chiếm 75,51%, hộ cận nghèo chiếm 15,10%, và hộ giàu chiếm 9,39%. Trong khi đó, đối với nữ giới, tỷ lệ hộ chuẩn nghèo cao hơn một chút, lên đến 80,53%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 13,92%, và tỷ lệ hộ giàu chỉ chiếm 5,54%. Kết quả này cho thấy, mặc dù có sự khác biệt nhỏ về tỷ lệ hộ nghèo giữa nam và nữ, nhưng nhìn chung, tỷ lệ hộ chuẩn nghèo ở nữ giới vẫn cao hơn so với nam giới, trong khi tỷ lệ hộ giàu ở nam giới lại cao hơn.

**Hình 3. 4. Tỷ lệ hộ gia đình theo khu vực và giáo dục**

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

HÌnh 3.4 trình bày tỷ lệ các hộ gia đình phân loại theo khu vực sinh sống và trình độ học vấn của chủ hộ. Đối với những người sống ở thành thị, tỷ lệ người không có học vấn chiếm 21,79%, tỷ lệ học tiểu học là 35,70%, học trung học cơ sở (THCS) là 33,20%, và học trung học phổ thông (THPT) chỉ chiếm 9,31%. Trong khi đó, đối với những người sống ở nông thôn, tỷ lệ người không có học vấn thấp hơn một chút, chỉ chiếm 17,89%, tỷ lệ học tiểu học là 34,47%, học trung học cơ sở là 32,83% và tỷ lệ học THPT cao hơn ở mức 14,81%.

3.1.2. Kết quả phân tích hồi quy

Trước khi thực hiện mô hình hồi quy Logit, các kiểm định chẩn đoán được tiến hành để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả phân tích. Các kiểm định này bao gồm kiểm định đa cộng tuyến, thiếu biến, phương sai sai số và kiểm định Hosmer-Lemeshow. Các kiểm định này giúp đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và xác định các vấn đề tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến kết quả hồi quy.

* *Kiểm tra đa cộng tuyến*

**Bảng 3. 5. Bảng kết quả kiểm tra đa cộng tuyến**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Variable | VIF | 1/VIF |
| gender | 1,07 | 0,9308 |
| age | 1,18 | 0,8510 |
| age2 | 1,61 | 0,6225 |
| edu |  |  |
| *Tiểu học* | 1,74 | 0,5744 |
| *THCS* | 1,75 | 0,5708 |
| *THPT* | 1,36 | 0,7358 |
| tsnguoi | 1,26 | 0,7954 |
| ttnt | 1,02 | 0,9789 |
| Dependency\_ratio | 1,63 | 0,6132 |
| Hộ\_cận\_nghèo | 1,04 | 0,9653 |
| Hộ\_giàu | 1,10 | 0,9092 |
| Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ | 1,01 | 0,9885 |
| informal |  |  |
| *Phi\_chính thức* | 1,11 | 0,9020 |
| *Missing* | 6,91 | 0,1448 |
| Mean VIF | 2,06 |  |

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Bảng 3.5 cho thấy kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình cho thấy tất cả các biến đều có chỉ số VIF dưới mức 10, với các giá trị dao động trong khoảng từ 2,56 đến 2,74. Điều này chỉ ra rằng không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Các biến độc lập có thể được giữ lại mà không cần phải loại bỏ hay điều chỉnh thêm.

* *Kiểm định phương sai sai số (Kiểm định White Test):*

Giá trị chi2(1) = 10.35, Prob > chi2 = 0.0013 cho thấy tồn tại vấn đề phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Để khắc phục vấn đề này nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy với sai số chuẩn hiệu chỉnh (robust standard errors). Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 3.6.

* *Kiểm định mô hình có thiếu biến không (Kiểm đinh Ramsey RESET):*

Kết quả kiểm định Ramsey RESET cho thấy giá trị F(3, 9471) = 0.14, Prob > F = 0.9378. Điều này cho thấy mô hình mô hình không gặp vấn đề về thiếu biến. Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 3.6.

* *Kiểm định Hosmer-Lemeshow:*

Kết quả Hosmer–Lemeshow chi2(8) = 7.70, Prob > chi2 = 0.4635cho thấy mô hình có sự phù hợp tốt với dữ liệu thực tế và khả năng giải thích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là đáng tin cậy. Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 3.6.

**Bảng 3. 6. Bảng kết quả mô hình hồi quy Logit năm 2018**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| credit | Coefficient | std. err. | P>z |
| gender |  |  |  |
| *Nam* | 0,1084 | 0,0545 | 0,047 |
| age | 0,0003 | 0,0029 | 0,908 |
| age2 | -0,0004 | 0,0004 | 0,315 |
| edu |  |  |  |
| *Tiểu học* | 0,1976 | 0,0590 | 0,001 |
| *THCS* | 0,0913 | 0,0599 | 0,127 |
| *THPT* | 0,0924 | 0,0823 | 0,261 |
| tsnguoi | 0,0629 | 0,0178 | 0,000 |
| ttnt |  |  |  |
| *Thành thị* | -0,1126 | 0,0586 | 0,055 |
| dependency\_ratio | -0,1356 | 0,1103 | 0,219 |
| Hộ\_cận\_nghèo | -0,1864 | 0,0614 | 0,002 |
| Hộ\_giàu | -0,1171 | 0,0912 | 0,199 |
| Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ | -0,0271 | 0,2531 | 0,915 |
| informal | -0,0043 | 0,0012 | 0,000 |
| \_cons | 0,0760 | 0,3180 | 0,811 |

|  |  |
| --- | --- |
| N | 9489 |
| pseudo R-sq | 0,007 |
| p | 0,0000 |
| chi2 | 78,5382 |
| Kiểm định Ramsey RESET | F(3, 9471) = 0.14, Prob > F = 0.9378 |
| Kiểm định White Test | chi2(1) = 10.35, Prob > chi2 = 0.0013 |
| Kiểm định Hosmer-Lemeshow | Hosmer–Lemeshow chi2(8) = 7.70, Prob > chi2 = 0.4635 |

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Bảng 3.6 cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình bao gồm giới tính (Nam), trình độ học vấn (Tiểu học), số lượng thành viên trong gia đình, nhóm thu nhập (hộ cận nghèo), loại tín dụng (Phi chính thức).

Giới tính (*gender*): Kết quả hồi quy cho thấy giới tính có ảnh hưởng tích cực đến khả năng vay vốn. Đặc biệt, hệ số của biến Nam là 0,1084 với giá trị P = 0,047, cho thấy nam giới có xu hướng có khả năng vay vốn cao hơn so với nữ giới và mức độ ảnh hưởng này là có ý nghĩa thống kê (P-value < 0,05). Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Trinh Anh Khoa (2017) và nghiên cứu quốc tế của Diagne & Zeller (2001), khi cả hai đều chỉ ra rằng nam giới thường được các tổ chức tín dụng ưu tiên hơn. Tuy nhiên, điều này trái ngược với kết quả của Doan Thanh Ha (2015) và Diagne (1999), nơi giới tính không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng vay vốn.

Tuổi (*age)*: Biến tuổi không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng. Hệ số của biến age là 0,0003, nhưng với giá trị P = 0,908, điều này cho thấy tuổi không phải là yếu tố quan trọng trong khả năng tiếp cận tín dụng. P-value cao hơn 0,05 cho thấy biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Kết quả này này đồng thuận với nghiên cứu của Ijioma & Osondu (2015) cho thấy khi tuổi tăng, khả năng tiếp cận tín dụng có thể giảm do các tổ chức tín dụng coi nhóm này là rủi ro cao hơn.

Trình độ học vấn (*edu*): Trình độ học vấn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng. Đặc biệt, những người có trình độ tiểu học có hệ số 0,1976 với giá trị P = 0,001, cho thấy nhóm này có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn so với những người không có học vấn và mức độ ảnh hưởng này có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, đối với trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT), các hệ số lần lượt là 0,0913 và 0,0924 nhưng với P-value lần lượt là 0,127 và 0,261, cho thấy những mức độ ảnh hưởng này không đủ mạnh và không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Sebatta và cộng sự (2014), Doan Thanh Ha (2015), Trinh Anh Khoa (2017).

Số lượng thành viên trong gia đình (*tsnguoi*): Biến *tsnguoi*, tức số lượng thành viên trong gia đình, có ảnh hưởng tích cực mạnh đến khả năng tiếp cận tín dụng. Hệ số là 0,0629 với giá trị P = 0,000, cho thấy số lượng thành viên trong gia đình có tác động rõ rệt đến khả năng tiếp cận tín dụng và mức độ ảnh hưởng này là có ý nghĩa thống kê. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen Tran Bao Nguyen (2018) và Ijioma & Osondu (2015), nơi quy mô hộ lớn hơn thường liên quan đến nhu cầu vay vốn cao hơn. Tuy nhiên, kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Sebatta và cộng sự (2014), người cho rằng các hộ gia đình lớn thường gặp khó khăn hơn khi vay vốn do áp lực tài chính lớn.

Khu vực sinh sống (*ttnt*): Khu vực sinh sống, đặc biệt là thành thị, có ảnh hưởng tiêu cực nhẹ đến khả năng tiếp cận tín dụng. Hệ số của biến thành thị là -0,1126 với giá trị P = 0,055, chỉ ra rằng người sống ở thành thị có khả năng tiếp cận tín dụng thấp hơn một chút so với người sống ở nông thôn. Tuy nhiên, giá trị P gần bằng 0,05 nên tác động này chỉ gần đạt mức có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ phụ thuộc (*dependency\_ratio*): Biến dependency\_ratio không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng. Hệ số của biến này là -0,1356 với P = 0,219, cho thấy không có mối liên hệ rõ ràng giữa tỷ lệ phụ thuộc và khả năng tiếp cận tín dụng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Doan Thanh Ha (2015), cũng như nghiên cứu quốc tế của Diagne & Zeller (2001), người nhận định rằng tỷ lệ phụ thuộc không phải là yếu tố quyết định đến khả năng vay vốn.

Nhóm thu nhập (*income\_class*): Trong nhóm thu nhập, hộ cận nghèo có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tiếp cận tín dụng, với hệ số là -0,1864 và P-value = 0,002, cho thấy các hộ cận nghèo có khả năng tiếp cận tín dụng thấp hơn so với các hộ khác và mức độ ảnh hưởng này là có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, đối với hộ giàu, hệ số là -0,1171 với P-value = 0,199, cho thấy không có ảnh hưởng đáng kể. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu trong nước của Nguyen Thanh Nha & Cao Tan Huy (2023) và nghiên cứu quốc tế của Ijioma & Osondu (2015), khi cả hai chỉ ra rằng các hộ thu nhập thấp gặp nhiều rào cản trong vay vốn.

Nhà và đất có sổ đỏ (*Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ*): Biến Nhà và đất có sổ đỏ không có ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng tiếp cận tín dụng, với hệ số -0,0271 và P-value = 0,915. Điều này chỉ ra rằng việc sở hữu nhà và đất có sổ đỏ không liên quan đến việc cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng trong mô hình này. Điều này trái ngược với nghiên cứu của Nguyen Thanh Nha & Cao Tan Huy (2023) và nghiên cứu quốc tế của Zeller (1994), nơi tài sản thế chấp được xem là yếu tố quan trọng trong tiếp cận tín dụng.

Loại tín dụng (*informal*): Kết quả hồi quy cho thấy hệ số của biến tín dụng phi chính thức (*informal*) là -0,0043 với giá trị P = 0,000, chứng tỏ rằng việc sử dụng tín dụng phi chính thức có mối quan hệ nghịch với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê rất cao. Nói cách khác, những hộ gia đình sử dụng tín dụng phi chính thức (vay từ cá nhân, bạn bè, hoặc các nhóm không thuộc hệ thống tài chính chính thức) thường khó tiếp cận tín dụng từ ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính chính thức hơn. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Diagne (1999) và Togba (2012), cho thấy tín dụng phi chính thức thường đi kèm với các vấn đề như lãi suất cao, quy trình vay dễ dãi nhưng thiếu minh bạch và không được ghi nhận chính thức trong hệ thống tài chính. Những đặc điểm này có thể làm suy yếu hồ sơ tín dụng của hộ gia đình và gây ra tâm lý dè dặt từ phía các tổ chức tín dụng chính thức khi xem xét cấp vốn. Các tổ chức này thường đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng dựa trên các tiêu chí như lịch sử tín dụng, khả năng trả nợ và tính minh bạch trong tài chính, điều mà các hộ gia đình sử dụng tín dụng phi chính thức thường khó đáp ứng. Do đó, việc vay tín dụng phi chính thức không chỉ khiến các hộ gia đình chịu áp lực tài chính lớn hơn mà còn làm giảm cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng ổn định và hợp pháp từ hệ thống tài chính chính thức.

3.2. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình dựa trên bộ dữ liệu VHLSS2020

3.2.1. Mô tả thống kê

**Bảng 3. 7. Bảng mô tả thống kê các biến năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Variable | Obs | Mean | Std. dev. | Min | Max |
| credit | 9,528 | 0,6316 | 0,4824 | 0 | 1 |
| gender |  |  |  |  |  |
| *Nam* | 9,528 | 0,7995 | 0,4004 | 0 | 1 |
| *Nữ* | 9,528 | 0,2005 | 0,4004 | 0 | 1 |
| age | 9,528 | 48,6345 | 7,8869 | 35 | 66 |
| age2 | 9,528 | 64,8755 | 68,1346 | 0,0733 | 247,4103 |
| edu |  |  |  |  |  |
| *Không có trình độ học vấn* | 9,528 | 0,2035 | 0,4026 | 0 | 1 |
| *Tiểu học* | 9,528 | 0,3605 | 0,4802 | 0 | 1 |
| *THCS* | 9,528 | 0,3418 | 0,4743 | 0 | 1 |
| *THPT* | 9,528 | 0,0941 | 0,2920 | 0 | 1 |
| tsnguoi | 9,528 | 3,8315 | 1,2908 | 1 | 8 |
| ttnt |  |  |  |  |  |
| *Thành thị* | 9,528 | 0,1639 | 0,3702 | 0 | 1 |
| *Nông thôn* | 9,528 | 0,8361 | 0,3702 | 0 | 1 |
| Dependency\_ratio | 9,528 | 0,3386 | 0,2151 | 0 | 0,75 |
| Hộ\_cận\_nghèo | 9,528 | 0,2064 | 0,4048 | 0 | 1 |
| Hộ\_giàu | 9,528 | 0,3813 | 0,4857 | 0 | 1 |
| Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ | 9,527 | 0,9931 | 0,0829 | 0 | 1 |
| informal | 9,528 | 48,3138 | 49,4488 | 0 | 99 |

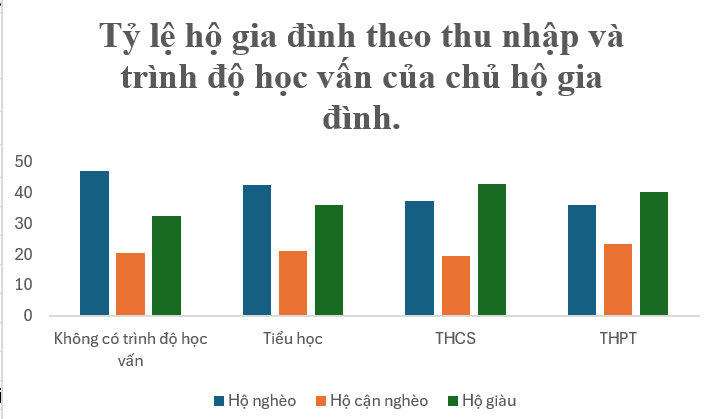
*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Bảng 3.7 trình bày thống kê mô tả các biến sử dụng trong nghiên cứu năm 2020. Biến phụ thuộc *credit* có giá trị trung bình là 0,63, cho thấy khoảng 63% các hộ gia đình trong mẫu có khả năng tiếp cận tín dụng. Về giới tính (*gender*), tỷ lệ nam giới chiếm ưu thế với 80%, trong khi nữ giới chiếm 20%. Độ tuổi trung bình của đối tượng khảo sát là 48,63, với khoảng dao động từ 35 đến 66 tuổi. Đặc biệt, biến bình phương độ tuổi (*age2*) có giá trị trung bình khá cao (64,88), phản ánh sự phân tán lớn trong độ tuổi.

Trình độ học vấn (*edu*) cũng được phân chia rõ ràng, trong đó tỷ lệ hộ gia đình không có trình độ học vấn là 20,35%, hộ có trình độ tiểu học chiếm 36,05%, trung học cơ sở chiếm 34,18%, và trung học phổ thông chỉ chiếm 9.41%. Số nhân khẩu trung bình trong mỗi hộ là 3,83 người, dao động từ 1 đến 8 người. Về khu vực sinh sống (*ttnt*), đa số hộ gia đình ở nông thôn (83,61%), trong khi chỉ 16,39% sống ở thành thị.

Tỷ lệ phụ thuộc (*dependency ratio*) trung bình là 0,34, cho thấy mức độ phụ thuộc của các thành viên không lao động vào những người lao động trong hộ khá thấp. Tỷ lệ hộ cận nghèo và hộ giàu lần lượt là 20,64% và 38,13%, thể hiện sự chênh lệch rõ ràng về mức sống. Ngoài ra, hầu hết các hộ gia đình sở hữu nhà và đất có sổ đỏ (99,31%). Biến *informal* có giá trị trung bình là 48,31, nhưng độ lệch chuẩn lớn (49,45), cho thấy sự khác biệt lớn về mức độ phi chính thức giữa các hộ gia đình. Các giá trị này cung cấp một cái nhìn tổng quan về đặc điểm nhân khẩu học, kinh tế và xã hội của các hộ gia đình trong mẫu, hỗ trợ cho các phân tích tiếp theo.

**Hình 3. 7. Tỷ lệ hộ gia đình theo thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ gia đình.**

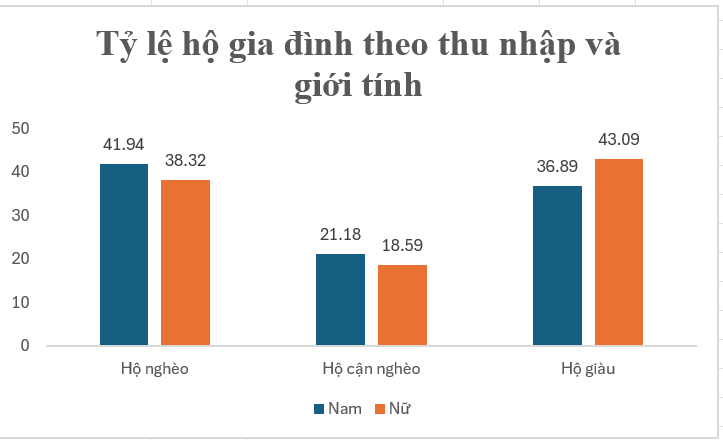
**

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Hình 3.7 cho thấy sự phân bố tỷ lệ hộ gia đình theo thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ gia đình. Có thể nhận thấy rằng tỷ lệ hộ chuẩn nghèo giảm dần khi trình độ học vấn của chủ hộ gia đình tăng lên. Cụ thể, trong nhóm không có trình độ học vấn, 47,24% là hộ chuẩn nghèo, cao hơn đáng kể so với các nhóm có trình độ tiểu học (42,68%), trung học cơ sở (37,46%) và trung học phổ thông (36,34%). Điều này cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tỷ lệ hộ nghèo.

Ngược lại, tỷ lệ hộ giàu có xu hướng tăng dần khi trình độ học vấn của chủ hộ gia đình tăng. Trong nhóm không có trình độ học vấn, chỉ có 32,34% hộ giàu, trong khi con số này tăng lên 36,27% đối với nhóm tiểu học, 42,92% đối với nhóm trung học cơ sở, và 40,36% đối với nhóm trung học phổ thông. Tỷ lệ hộ cận nghèo dao động trong khoảng 19,62% đến 23,30%, nhưng không thể hiện xu hướng rõ ràng theo trình độ học vấn.

**Hình 3. 8. Tỷ lệ hộ gia đình theo thu nhập và giới tính**

**

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Hình 3.9 cho thấy, sự phân bố tỷ lệ hộ gia đình theo thu nhập và giới tính của chủ hộ. Từ bảng, có thể thấy rằng tỷ lệ hộ chuẩn nghèo cao hơn trong nhóm chủ hộ là nam (41,95%) so với nhóm chủ hộ là nữ (38,32%). Ngược lại, tỷ lệ hộ giàu trong nhóm chủ hộ là nữ (43,09%) cao hơn đáng kể so với nhóm chủ hộ là nam (36,89%). Điều này cho thấy các hộ gia đình do phụ nữ đứng đầu có xu hướng đạt mức thu nhập cao hơn. Tỷ lệ hộ cận nghèo có sự khác biệt nhỏ giữa hai nhóm giới tính, với tỷ lệ ở nhóm chủ hộ nam là 21,16%, cao hơn so với nhóm chủ hộ nữ (18,59%).

**Bảng 3. 9. Tỷ lệ hộ gia đình theo khu vực và giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực sinh sống (ttnt) | Giáo dục (edu) | | | | |
| Không học vấn | Tiểu học | THCS | THPT | Tổng |
| Thành thị | 14,79 | 31,05 | 38,99 | 15,17 | 100,00 |
| Nông thôn | 21,44 | 37,03 | 33,24 | 8,29 | 100,00 |
| Tổng | 20,35 | 36,05 | 34,18 | 9,41 | 100,00 |

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Bảng 3.10 cho thấy sự phân bố trình độ học vấn của chủ hộ theo khu vực sinh sống (thành thị và nông thôn). Có thể nhận thấy rằng tỷ lệ chủ hộ không có trình độ học vấn ở nông thôn (21,44%) cao hơn đáng kể so với khu vực thành thị (14,79%). Điều này phản ánh sự chênh lệch về mức độ tiếp cận giáo dục giữa hai khu vực.

Về tỷ lệ hộ gia đình có trình độ tiểu học, nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn (37,03%) so với thành thị (31,05%). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ có trình độ trung học cơ sở và trung học phổ thông ở thành thị lần lượt cao hơn nông thôn, với tỷ lệ ở thành thị là 38,99% (THCS) và 15,17% (THPT), trong khi ở nông thôn các tỷ lệ tương ứng là 33,24% và 8,29%.

3.2.2. Kết quả phân tích hồi quy

Trước khi tiến hành hồi quy mô hình logit với dữ liệu năm 2020, các kiểm định cơ bản như đa cộng tuyến, thiếu biến, phương sai sai số và kiểm định Hosmer-Lemeshow nên được thực hiện. Những kiểm định này giúp đảm bảo rằng mô hình không gặp phải các vấn đề như sự tương quan quá mức giữa các biến độc lập hay sự thiếu hụt biến quan trọng, đồng thời kiểm tra tính hợp lý của mô hình đối với dữ liệu. Việc thực hiện các kiểm định này là bước quan trọng để nâng cao độ tin cậy của kết quả phân tích.

* *Kiểm tra đa cộng tuyến*

**Bảng 3. 10. Bảng kết quả kiểm tra đa cộng tuyến**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Variable | VIF | 1/VIF |
| gender | 1,08 | 0,9271 |
| age | 1,13 | 0,8849 |
| age2 | 1,41 | 0,7094 |
| edu |  |  |
| *Tiểu học* | 1,79 | 0,5586 |
| *THCS* | 1,80 | 0,5557 |
| *THPT* | 1,35 | 0,7394 |
| tsnguoi | 1,41 | 0,7102 |
| ttnt | 1,05 | 0,9502 |
| Dependency\_ratio | 1,64 | 0,6111 |
| Hộ\_cận\_nghèo | 1,19 | 0,8371 |
| Hộ\_giàu | 1,37 | 0,7289 |
| Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ | 1,01 | 0,9919 |
| informal |  |  |
| *Phi chính thức* | 1,04 | 0,9586 |
| *Missing* | 1,05 | 0,9537 |
| Mean VIF | 1,31 |  |

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Bảng 3.11 cho thấy không có dấu hiệu của đa cộng tuyến nghiêm trọng, với tất cả các chỉ số VIF đều dưới ngưỡng 10 và giá trị trung bình VIF là 1,31. Nhìn chung, mô hình đảm bảo tính ổn định và đáng tin cậy trong phân tích.

* *Kiểm định phương sai sai số (Kiểm định White Test)*

Sử dụng kiểm định White Test được kết chi2(1) = 11,80, Prob > chi2 = 0,0006 cho thấy phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Để khắc phục vấn đề này nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy với sai số chuẩn hiệu chỉnh (robust standard errors). Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 3.12.

* *Kiểm định mô hình có thiếu biến không (Kiểm định Ramsey RESET)*

Sử dụng kiểm định Ramsey RESET có kết quả F(3, 9509) = 1,65, Prob > F = 0,1760, cho thấy không có vấn đề về thiếu sót biến trong hình. Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 3.12.

* *Kiểm định Hosmer–Lemeshow*

Kết quả Hosmer–Lemeshow chi2(8) = 2,99, Prob > chi2 = 0,9351 cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu quan sát. Không có sự khác biệt đáng kể giữa giá trị dự đoán và giá trị thực tế, xác nhận tính phù hợp của các mô hình với dữ liệu. Kết quả chi tiết được trình bày trong Bảng 3.12.

**Bảng 3. 11. Bảng kết quả mô hình hồi quy Logit năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| credit | | Coefficient | std. err. | P>z | |
| gender | |  |  |  | |
| Nam | | 0,0402 | 0,0551 | 0,466 | |
| age | | 0,0073 | 0,0029 | 0,011 | |
| age2 | | -0,0003 | 0,0004 | 0,403 | |
| edu | |  |  |  | |
| *Tiểu học* | | 0,1104 | 0,0586 | 0,059 | |
| *THCS* | | 0,1838 | 0,0597 | 0,002 | |
| *THPT* | | 0,4708 | 0,0878 | 0,000 | |
| tsnguoi | | 0,0466 | 0,0198 | 0,019 | |
| ttnt | |  |  |  | |
| Thành thị | | 0,1059 | 0,0594 | 0,075 | |
| dependency\_ratio | | 0,1601 | 0,1265 | 0,205 | |
| Hộ\_cận\_nghèo | | 0,0496 | 0,0576 | 0,389 | |
| Hộ\_giàu | | 0,1136 | 0,0512 | 0,027 | |
| Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ | | 0,3508 | 0,2532 | 0,166 | |
| informal | | -0,0007 | 0,0004 | 0,130 | |
| \_cons | | -0,4463 | 0,3140 | 0,155 | |
| N | 9527 | | | |
| pseudo R-sq | 0,0049 | | | |
| p | 0,0000 | | | |
| chi2 | 60,3360 | | | |
| Kiểm định Ramsey RESET | F(3, 9509) = 1,65, Prob > F = 0,1760 | | | |
| Kiểm định White Test | chi2(1) = 11,80, Prob > chi2 = 0,0006 | | | |
| Kiểm định Hosmer-Lemeshow | Hosmer–Lemeshow chi2(8) = 2,99, Prob > chi2 = 0,9351 | | | |

*Nguồn: Kết quả tác giả tính toán từ dữ liệu mẫu nghiên cứu*

Kết quả mô hình Logit năm 2020 cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng bao gồm tuổi, trình độ học vấn (THCS, THPT), số lượng thành viên trong gia đình, và tình trạng thu nhập (hộ giàu). Dưới đây là phân tích chi tiết từng biến:

Giới tính (*gender*): Giới tính không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng trong mô hình. Hệ số của biến nữ là -0.0402 với giá trị P = 0.466, cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng về khả năng tiếp cận tín dụng giữa nam và nữ. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Doan Thanh Ha (2015) và Diagne (1999), khi cả hai đều cho rằng không có sự phân biệt giới tính trong việc tiếp cận tín dụng.

Tuổi (*age*):Tuổi có ảnh hưởng tích cực đến khả năng vay tín dụng, với hệ số là 0.0073 và P = 0.011, cho thấy khi tuổi tăng, khả năng tiếp cận tín dụng cũng tăng. Tuy nhiên, biến tuổi bình phương (age2) không có ý nghĩa thống kê (P = 0.403), cho thấy tác động của tuổi không mang tính phi tuyến. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen Duc Kien và cộng sự (2021), Zeller (1994), và Togba (2012), khi các chủ hộ lớn tuổi được xem là có kinh nghiệm hơn và ít rủi ro hơn, từ đó dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn.

Trình độ học vấn (*edu*):Trình độ học vấn là một yếu tố quan trọng trong mô hình. Các chủ hộ có trình độ trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn rõ rệt. Hệ số của biến THCS là 0.1838 (P = 0.002), trong khi THPT có hệ số lớn hơn, là 0.4708 (P = 0.000). Trình độ tiểu học có ý nghĩa thống kê yếu hơn (P = 0.059), cho thấy tác động của nó gần đạt mức ý nghĩa. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Sebatta và cộng sự (2014), Doan Thanh Ha (2015) khi trình độ học vấn cao giúp các hộ gia đình hiểu rõ hơn về thị trường tài chính và khả năng quản lý khoản vay.

Số lượng thành viên trong gia đình (*tsnguoi*): Biến số lượng thành viên trong gia đình có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng, với hệ số là 0.0466 và P = 0.019. Điều này cho thấy các hộ gia đình đông người có nhu cầu tín dụng cao hơn, có thể liên quan đến chi tiêu và nhu cầu tài chính lớn hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen Tran Bao Nguyen (2018) và Ijioma & Osondu (2015), khi các hộ gia đình đông người thường có nhu cầu vay vốn cao hơn để đáp ứng chi tiêu và đầu tư.

Khu vực sinh sống (*ttnt*): Khu vực thành thị có tác động tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng, với hệ số là 0.1059 và P = 0.0594. Tuy nhiên, mức ý nghĩa thống kê này chỉ gần đạt ngưỡng 0.05, nên cần thận trọng khi giải thích kết quả. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vuong Quoc Duy và cộng sự (2012) và Togba (2012), khi các hộ gia đình ở nông thôn gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận tín dụng do hạ tầng tài chính và dịch vụ không phát triển đồng đều so với thành thị.

Tỷ lệ phụ thuộc tài chính (*dependency\_ratio*): Tỷ lệ phụ thuộc không có ý nghĩa thống kê trong mô hình, với hệ số là 0.1601 và P = 0.205. Điều này cho thấy không có mối liên hệ rõ ràng giữa tỷ lệ phụ thuộc và khả năng vay tín dụng. Điều này đồng thuận với nghiên cứu của Doan Thanh Ha (2015) và Vuong Quoc Duy và cộng sự (2012), nơi tỷ lệ phụ thuộc không được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng vay vốn.

Nhóm thu nhập (*income\_class*): Hộ giàu có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn so với hộ chuẩn nghèo, với hệ số là 0.1136 và P = 0.027. Trong khi đó, hộ cận nghèo không có tác động đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng (P = 0.389). Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen Thanh Nha & Cao Tan Huy (2023), khi các hộ giàu có khả năng đáp ứng các điều kiện tín dụng tốt hơn, trong khi các hộ thu nhập thấp gặp khó khăn do thiếu tài sản thế chấp và lãi suất cao.

Nhà và đất có sổ đỏ (*Nhà\_và\_đất\_có\_sổ\_đỏ*): Biến này không có ý nghĩa thống kê (P = 0.166), cho thấy việc sở hữu nhà và đất có sổ đỏ không ảnh hưởng rõ ràng đến khả năng tiếp cận tín dụng.

Loại tín dụng (*informal*): Biến này không có ý nghĩa thống kê với hệ số là -0.0007 và P = 0.130, chỉ ra rằng loại tín dụng không có mối quan hệ rõ ràng với khả năng vay tín dụng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Doan Thanh Ha (2015) và Diagne (1999), tín dụng phi chính thức không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng vay tín dụng chính thức từ ngân hàng, khi các hộ gia đình thường sử dụng tín dụng phi chính thức như một nguồn bổ sung hơn là thay thế tín dụng chính thức.

3.3. So sánh sự ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình qua hai năm 2018 và 2020

So sánh sự ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình trong hai năm 2018 và 2020 cho thấy một số sự thay đổi đáng chú ý, đặc biệt là khi chúng ta xét đến tác động của đại dịch COVID-19 và các chính sách kinh tế của nhà nước.

Trong năm 2018, yếu tố giới tính có tác động rõ rệt đến khả năng tiếp cận tín dụng, với hệ số dương cho nam giới (0,1084) và đạt mức ý nghĩa thống kê (P = 0,047). Điều này cho thấy nam giới có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn so với nữ giới trong năm đó. Tuy nhiên, đến năm 2020, tác động của giới tính trở nên không đáng kể (P = 0,466), với hệ số giảm xuống chỉ còn 0,0402. Sự thay đổi này có thể được lý giải bởi tác động của đại dịch COVID-19, khi các yếu tố xã hội và kinh tế thay đổi, và sự phân biệt về giới trong việc tiếp cận tín dụng có thể đã giảm bớt. Các ngân hàng và tổ chức tín dụng có thể đã điều chỉnh các chính sách để tập trung vào các yếu tố như thu nhập, tài sản và tình trạng tài chính của hộ gia đình, thay vì dựa vào yếu tố giới tính.

Về tuổi tác, trong năm 2018, yếu tố tuổi và tuổi bình phương không có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng (P = 0,908 cho tuổi và P = 0,315 cho tuổi bình phương). Tuy nhiên, đến năm 2020, yếu tố tuổi (age) lại có ý nghĩa thống kê (P = 0,011), với hệ số là 0,0073. Điều này cho thấy người cao tuổi có xu hướng dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn so với năm 2018, mặc dù vẫn cần lưu ý rằng tác động của tuổi bình phương vẫn không có ý nghĩa (P = 0,403). Sự thay đổi này có thể là kết quả của các chính sách hỗ trợ tài chính của chính phủ trong đại dịch, khi những người lớn tuổi có thể nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn để vượt qua khó khăn kinh tế.

Một yếu tố quan trọng khác là trình độ học vấn. Trong năm 2018, nhóm hộ có trình độ tiểu học có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn đáng kể so với nhóm có trình độ học vấn thấp hơn (P = 0,001). Tuy nhiên, đến năm 2020, sự chênh lệch này đã giảm đi đáng kể, đặc biệt là nhóm THPT (hệ số là 0,4708, P = 0,000), cho thấy người có trình độ học vấn cao hơn có khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn. Sự thay đổi này có thể phản ánh tác động của các chương trình tín dụng đặc biệt trong bối cảnh đại dịch, khi các nhóm có học vấn cao có thể dễ dàng tiếp cận các dịch vụ tài chính hơn.

Một yếu tố đáng chú ý khác là nhóm thu nhập, đặc biệt là các hộ gia đình cận nghèo. Trong năm 2018, nhóm hộ cận nghèo có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tiếp cận tín dụng (hệ số -0,1864, P = 0,002). Tuy nhiên, năm 2020, sự ảnh hưởng này đã giảm đi (hệ số 0,0496, P = 0,389), cho thấy nhóm hộ cận nghèo đã có ít sự phân biệt hơn trong việc tiếp cận tín dụng, có thể là nhờ các chính sách hỗ trợ của nhà nước trong thời gian đại dịch, nhằm giúp các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn vượt qua khủng hoảng tài chính.

Trong năm 2018, biến *informal* (loại tín dụng) có ý nghĩa thống kê với hệ số âm (-0,0043, P = 0,000), cho thấy rằng các hộ gia đình vay tín dụng phi chính thức có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức thấp hơn so với các hộ gia đình chỉ vay tín dụng chính thức. Điều này có thể phản ánh rằng các tổ chức tín dụng chính thức thường đánh giá thấp các hộ gia đình sử dụng tín dụng phi chính thức do thiếu minh bạch tài chính, nợ nần hoặc không có hồ sơ tín dụng tốt. Tuy nhiên, đến năm 2020, biến *informal* không còn ý nghĩa thống kê (hệ số -0,0007, P = 0,130). Điều này có thể giải thích rằng trong bối cảnh đại dịch COVID-19, phần lớn các hộ gia đình, bao gồm cả những người từng sử dụng tín dụng phi chính thức, đã ưu tiên vay tín dụng từ các tổ chức chính thức như ngân hàng. Các chính sách hỗ trợ tài chính từ nhà nước, bao gồm các chương trình vay ưu đãi và giảm lãi suất, đã giúp giảm sự phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức. Kết quả này cũng gợi ý rằng tín dụng phi chính thức không còn là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, vì các tổ chức tài chính đã thay đổi tiêu chí và ưu tiên của họ trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Cuối cùng, một yếu tố có sự thay đổi rõ rệt là yếu tố *nhà và đất có sổ đỏ*. Trong năm 2018, yếu tố này không có ảnh hưởng đáng kể (P = 0,915), trong khi đó, năm 2020, nó có sự thay đổi nhẹ (hệ số 0,3508, P = 0,166). Điều này có thể phản ánh sự thay đổi trong chính sách tín dụng của ngân hàng, khi các yếu tố như tài sản đảm bảo (như nhà đất) trở nên quan trọng hơn trong thời kỳ đại dịch, khi các tổ chức tài chính cẩn trọng hơn trong việc cấp tín dụng.

Nhìn chung, các thay đổi trong ảnh hưởng của các yếu tố này giữa năm 2018 và 2020 có thể phản ánh sự điều chỉnh của hệ thống tín dụng và các chính sách tài chính của nhà nước trong bối cảnh đại dịch COVID-19, khi các yếu tố như trình độ học vấn, nhóm thu nhập và tài sản đảm bảo trở nên quan trọng hơn trong quyết định cấp tín dụng.

**4. Kết luận và hàm ý chính sách**

4.1. Kết luận

* Nghiên cứu phân tích dữ liệu VHLSS 2018 & 2020 cho thấy nhiều yếu tố
* ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ gia đình Việt Nam.
* Giới tính quan trọng năm 2018 (nam dễ vay hơn), nhưng mất ý nghĩa vào 2020 nhờ chính sách hỗ trợ tín dụng công bằng.
* Trình độ học vấn cao giúp tăng khả năng vay vốn, đặc biệt trong bối cảnh khó khăn như COVID-19.
* Năm 2018, hộ nông thôn dễ tiếp cận tín dụng hơn, nhưng đến 2020, hộ thành thị chiếm ưu thế nhờ thu nhập ổn định và tài sản thế chấp.
* Nhóm giàu vay vốn dễ hơn, song khoảng cách với nhóm nghèo đã thu hẹp vào 2020 nhờ chính sách hỗ trợ.
* Tài sản thế chấp và tín dụng phi chính thức thay đổi vai trò: 2020 các tổ chức tín dụng thận trọng hơn, nhưng cũng linh hoạt hơn với hộ dùng tín dụng phi chính thức.

4.2. Hàm ý chính sách

* Tiếp tục mở rộng tín dụng **không phân biệt giới tính**, đảm bảo cơ hội vay vốn công bằng cho cả nam và nữ.
* Triển khai **giáo dục tài chính cộng đồng**, đặc biệt cho nhóm học vấn thấp và vùng sâu, vùng xa.
* **Mở rộng mạng lưới ngân hàng** tại nông thôn, cung cấp sản phẩm phù hợp với nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.
* Phát triển **tín dụng ưu đãi cho nhóm thu nhập thấp**, lãi suất thấp, linh hoạt, kết hợp bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ FinTech.
* **Linh hoạt hơn trong đánh giá tài sản thế chấp**, cho phép các hình thức bảo lãnh hoặc cơ chế vay không cần thế chấp.
* Các giải pháp trên giúp **nâng cao tiếp cận tín dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững và hỗ trợ nhóm yếu thế**.

PHỤ LỤC

**BẢNG A:** **Bảng mô tả thống kê các biến năm với VHLSS2018**

A screenshot of a table

Description automatically generated

**BẢNG B:** **Bảng kết quả mô hình hồi quy Logit năm 2018**

A screenshot of a computer

Description automatically generated

**BẢNG C:** **Bảng mô tả thống kê các biến với VHLSS2020**

A screenshot of a table

Description automatically generated

**BẢNG E: Bảng kết quả mô hình hồi quy Logit năm 2020**

A screenshot of a computer

Description automatically generated